

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NINH SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NINH SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NINH SON CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400811870

**3. Ngày thành lập:** 27/03/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 128 đường Giáp Hải, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0912 902 188

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao<br>Chi tiết gồm:<br>- Sản xuất bê tông đúc sẵn, xi măng hoặc các sản phẩm đá nhân tạo sử dụng trong xây dựng như: Ngói, đá lát tường, gạch, tấm, thanh, ống...<br>- Sản xuất các hợp chất xây dựng đúc sẵn dùng trong xây dựng hoặc xây dựng dân dụng từ đá, xi măng hoặc đá nhân tạo;<br>- Sản xuất các sản phẩm vữa dùng trong xây dựng như: Dạng tấm, bảng, thanh - Sản xuất nguyên liệu xây dựng từ thực vật (gỗ, sợi thực vật, rơm, rạ, bấc) được trộn với xi măng, vôi, vữa và các khoáng khác;<br>- Sản xuất các sản phẩm từ xi măng amiăng hoặc xi măng sợi xenlulo hoặc vật liệu tương tự như : Các tấm gấp nhiều lần, thanh, ngói, ống, vôi, vò, bồn rửa, khung cửa sổ;<br>- Sản xuất các sản phẩm khác như : chậu hoa, bức phù hiệu, tượng từ bê tông, vôi, vữa, xi măng hoặc đá nhân tạo;<br>- Sản xuất vữa bột;<br>- Sản xuất bê tông trộn sẵn và bê tông khô. | 2395(Chính) |
| 2.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4290        |
| 4.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510        |
| 5.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629        |
| 6.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6810        |
| 7.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 10. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4511 |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 15. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4100 |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết gồm:<br>- Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ;<br>- Các công việc bề mặt trên đường phố, đường bộ, đường cao tốc, cầu cống: - Rải nhựa đường;<br>- Sơn đường và các loại sơn khác;<br>- Lắp đặt các đường chắn, các dấu hiệu giao thông và các thứ tương tự;<br>- Xây dựng cầu, bao gồm cầu cho đường cao tốc; | 4210 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 20. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5021 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỒNG HÀ | Du Nội, Xã Mai Lâm, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 027073000194                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                    |                   |         |               |        |           |  |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN MINH CHINH | Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 | 121087745 |  |
|   |                   |                                                                                    | Tổng số           | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 |           |  |
| 3 | LÊ DOÃN NHƯ MINH  | 25/4B Phai Vệ, Phường Vĩnh Trại, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông | 350.000 | 3.500.000.000 | 35,000 | 080927625 |  |
|   |                   |                                                                                    | Tổng số           | 350.000 | 3.500.000.000 | 35,000 |           |  |
| 4 | TRẦN ANH SƠN      | K2, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 125619238 |  |
|   |                   |                                                                                    | Tổng số           | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ DOÃN NHƯ MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/08/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 080927625

Ngày cấp: 18/03/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Lạng Sơn

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 25/4B đường Phai Vệ, Phường Vĩnh Trại, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 25/4B đường Phai Vệ, Phường Vĩnh Trại, Thành phố Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang